

Sự chuyển dịch từ khấu trừ theo kỳ đến khấu trừ theo giao dịch và trạng thái chuyển tiếp của pháp luật thuế thu nhập cá nhân Việt Nam

09/07/2026

Tóm tắt: Bài viết phân tích sự chuyển dịch của cơ chế khấu trừ thuế thu nhập cá nhân của pháp luật thuế Việt Nam từ cơ chế khấu trừ theo kỳ sang cơ chế khấu trừ theo giao dịch trong bối cảnh kinh tế số. Thông qua việc đối chiếu hai cơ chế, bài viết làm rõ sự khác biệt về thời điểm thực hiện nghĩa vụ thuế, cơ sở xác định nghĩa vụ thuế và phương thức kiểm soát tuân thủ. Kết quả nghiên cứu cho thấy, sự thay đổi này không chỉ mang tính kỹ thuật thu thuế mà phản ánh sự chuyển đổi từ mô hình quản lý thuế dựa trên kê khai sang mô hình quản lý thuế dựa trên dữ liệu. Tuy nhiên, pháp luật thuế thu nhập cá nhân Việt Nam hiện vẫn đang trong trạng thái chuyển tiếp với sự đồng tồn tại của hai cơ chế khấu trừ có logic vận hành khác nhau. Từ đó, bài viết đề xuất định hướng hoàn thiện cơ chế khấu trừ theo hướng giảm dần cơ chế ước tính, phát triển hạ tầng dữ liệu và thúc đẩy tự động hóa nghĩa vụ thuế.

Từ khóa: Khấu trừ tại nguồn; kinh tế số; nền tảng số; quản lý thuế dựa trên dữ liệu; thuế thu nhập cá nhân.

Abstract: The article analyzes the transition of Vietnam's personal income tax withholding mechanism from periodic withholding to transaction-based withholding in the context of the digital economy. By comparing the two mechanisms, the article clarifies differences in the timing of tax obligations, the basis for determining tax liability, and methods of compliance control. The research results show that this change is not merely a technical adjustment in tax collection but reflects a shift from a declaration-based tax administration model to a data-driven tax administration model. However, Vietnam's personal income tax law is still in a transitional state, with the coexistence of two withholding mechanisms operating under different logics. Accordingly, the article proposes orientations for improving the withholding mechanism toward gradually reducing estimation-based approaches, developing data infrastructure, and promoting automation of tax obligations.

Keywords: Tax withholding at source; digital economy; digital platforms; data-driven tax administration; personal income tax.

Đặt vấn đề

Trong bối cảnh kinh tế số và thương mại điện tử (TMĐT) phát triển mạnh mẽ, thu nhập của cá nhân ngày càng trở nên phân tán, đa dạng và gắn với các nền tảng số. Điều này làm gia tăng khó khăn trong việc nhận diện người nộp thuế, xác định thu nhập chịu thuế và tổ chức thực hiện nghĩa vụ thuế theo mô hình quản lý truyền thống.

Cơ chế “*tự khai - tự nộp*” dần bộc lộ những hạn chế, đặc biệt đối với các nguồn thu nhập nhỏ lẻ, phát sinh thường xuyên. Hiện nay, xu hướng quản lý thuế ở các nước

là áp dụng cơ chế khấu trừ thuế tại nguồn thông qua các chủ thể trung gian, thu thuế ngay tại thời điểm phát sinh thu nhập. Theo Tổ chức Hợp tác và phát triển kinh tế (OECD), quản lý thuế trong kỷ nguyên số đang chuyển dịch theo hướng dựa trên dữ liệu và tăng cường vai trò của bên thứ ba trong quá trình thu thuế^[1].

Tại Việt Nam, cơ chế khấu trừ thuế thu nhập cá nhân (TNCN) hiện đang được triển khai theo hai phương thức song song là phương thức khấu trừ theo kỳ thông qua tổ chức chi trả thu nhập và phương thức khấu trừ thông qua các nền tảng số theo từng giao dịch. Tuy nhiên, việc tồn tại đồng thời hai phương thức với cách thức vận hành khác nhau không chỉ đặt ra vấn đề về tính thống nhất của hệ thống pháp luật thuế, mà còn phản ánh trạng thái chuyển tiếp của pháp luật thuế TNCN Việt Nam trong bối cảnh kinh tế số.

1. Cơ chế khấu trừ theo kỳ của pháp luật thuế thu nhập cá nhân Việt Nam

1.1. Cơ sở pháp lý

Cơ chế khấu trừ thuế TNCN theo kỳ được hình thành chủ yếu trên cơ sở các quy định của pháp luật thuế TNCN và pháp luật quản lý thuế, trong đó đáng chú ý là Thông tư số 111/2013/TT-BTC ban hành ngày 15/8/2013 hướng dẫn thực hiện Luật Thuế TNCN, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế TNCN và Nghị định số 65/2013/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế TNCN và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế TNCN và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ban hành ngày 19/10/2020 quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế. Theo các quy định này, tổ chức, cá nhân trả thu nhập có trách nhiệm thực hiện khấu trừ thuế tại nguồn trước khi chi trả cho cá nhân có thu nhập, đồng thời thực hiện kê khai và nộp thuế thay theo kỳ (tháng hoặc quý) tùy theo quy mô và tính chất hoạt động.

Bên cạnh đó, pháp luật cũng thiết lập cơ chế quyết toán thuế cuối năm, theo đó người nộp thuế có nghĩa vụ tổng hợp toàn bộ thu nhập và xác định lại nghĩa vụ thuế phải nộp trên cơ sở số thuế đã tạm khấu trừ trong năm.

Như vậy, khấu trừ thuế tại nguồn trong pháp luật hiện hành không phải là cơ chế xác định nghĩa vụ thuế cuối cùng, đây chỉ là một bước trong quy trình quản lý thuế mang tính tạm thời, gắn với nghĩa vụ kê khai và quyết toán thuế sau đó.

1.2. Đặc điểm pháp lý cơ bản của cơ chế khấu trừ theo kỳ

Thứ nhất, cơ chế khấu trừ được thực hiện tại thời điểm chi trả thu nhập. Khi phát sinh nghĩa vụ chi trả, tổ chức hoặc cá nhân trả thu nhập có trách nhiệm khấu trừ một phần thuế trước khi thanh toán cho người nhận thu nhập. Cách tiếp cận này giúp bảo đảm thu thuế ngay từ nguồn phát sinh thu nhập, đồng thời giảm thiểu rủi ro thất thu thuế.

Thứ hai, việc kê khai và nộp thuế được thực hiện theo kỳ, thường là theo tháng hoặc theo quý. Cơ chế này gắn nghĩa vụ thu thuế với chu kỳ hành chính, thay vì gắn trực tiếp với từng giao dịch cụ thể phát sinh thu nhập.

Thứ ba, số thuế khấu trừ mang tính ước tính và tạm thu. Trong nhiều trường hợp, pháp luật quy định áp dụng các tỷ lệ khấu trừ cố định, không phản ánh đầy đủ nghĩa vụ thuế thực tế của cá nhân. Chẳng hạn, đối với một số khoản thu nhập từ tiền công, tiền

thù lao hoặc các khoản chi trả khác cho cá nhân không ký hợp đồng lao động hoặc ký hợp đồng lao động dưới 03 tháng, tổ chức trả thu nhập thực hiện khấu trừ thuế theo tỷ lệ 10% trên tổng thu nhập chi trả theo như quy định tại điểm i khoản 1 Điều 25 Thông tư số 111/2013/TT-BTC.

Thứ tư, nghĩa vụ thuế chỉ được xác định chính xác thông qua quyết toán thuế cuối năm. Người nộp thuế phải tổng hợp toàn bộ thu nhập từ các nguồn khác nhau, xác định số thuế phải nộp theo biểu thuế lũy tiến (nếu có) và thực hiện hoàn thuế hoặc nộp bổ sung phần chênh lệch. Điều này cho thấy cơ chế khấu trừ theo kỳ không phải là cơ chế xác định nghĩa vụ thuế cuối cùng, mà chỉ là một công cụ hỗ trợ thu thuế trong quá trình.

1.3. Bản chất pháp lý của cơ chế khấu trừ theo kỳ

Xét về bản chất, cơ chế khấu trừ theo kỳ trong pháp luật thuế TNCN Việt Nam là sự kết hợp giữa khấu trừ tại nguồn và cơ chế quyết toán mang tính chất hậu kiểm. Việc khấu trừ tại thời điểm chi trả thu nhập giúp bảo đảm thu thuế kịp thời và giảm thiểu rủi ro không tuân thủ, trong khi cơ chế quyết toán cuối năm đóng vai trò điều chỉnh, xác định chính xác nghĩa vụ thuế của cá nhân trên cơ sở tổng hợp toàn bộ thu nhập. Cơ chế này phản ánh logic của mô hình quản lý thuế truyền thống, trong đó nghĩa vụ thuế được đặt trên nền tảng “*tự khai - tự tính - tự nộp*”, còn cơ quan thuế thực hiện kiểm tra và điều chỉnh sau đó. Nói cách khác, khấu trừ tại nguồn trong trường hợp này không thay thế cho nghĩa vụ kê khai của người nộp thuế, mà chỉ đóng vai trò như một biện pháp hỗ trợ thu thuế trong khuôn khổ cơ chế tự khai.

1.4. Các giới hạn nội tại của cơ chế khấu trừ theo kỳ

Mặc dù có vai trò quan trọng trong việc bảo đảm thu ngân sách, cơ chế khấu trừ theo kỳ bộc lộ một số giới hạn đáng chú ý trong bối cảnh kinh tế số.

Thứ nhất, cơ chế này tạo ra độ trễ trong việc xác định nghĩa vụ thuế. Do số thuế khấu trừ chỉ mang tính tạm thời và phải chờ đến cuối năm để quyết toán nhằm xác định chính xác số thuế TNCN phải nộp, nên việc thu thuế không phản ánh kịp thời tình hình thu nhập thực tế của cá nhân.

Thứ hai, việc xác định nghĩa vụ thuế phụ thuộc vào dữ liệu do người nộp thuế tự kê khai, trong khi hệ thống quản lý thuế chưa có đầy đủ dữ liệu về các nguồn thu nhập phát sinh, đặc biệt là thu nhập từ nền tảng số hoặc từ nhiều kênh khác nhau. Điều này làm giảm hiệu quả của cơ chế khấu trừ trong việc kiểm soát thu nhập thực tế.

Thứ ba, cơ chế này phụ thuộc đáng kể vào ý thức tuân thủ của người nộp thuế. Trong trường hợp cá nhân không kê khai đầy đủ hoặc không thực hiện quyết toán thuế, cơ quan thuế gặp nhiều khó khăn trong việc phát hiện và xử lý vi phạm.

Thứ tư, cơ chế khấu trừ theo kỳ không còn phù hợp với đặc điểm của thu nhập trong nền kinh tế số, nơi các giao dịch phát sinh liên tục, giá trị nhỏ nhưng tần suất cao và phân tán trên nhiều nền tảng khác nhau. Việc áp dụng các tỷ lệ khấu trừ mang tính ước tính theo kỳ không phản ánh đúng bản chất của các dòng thu nhập này và làm giảm hiệu quả quản lý thuế.

2. Cơ chế khấu trừ theo giao dịch trong bối cảnh nền tảng số

2.1. Cơ sở pháp lý

Sự hình thành cơ chế khấu trừ thuế theo giao dịch trong pháp luật thuế TNCN Việt Nam gắn liền với các quy định mới về quản lý thuế đối với hoạt động TMĐT và nền tảng số, tiêu biểu là Nghị định số 117/2025/NĐ-CP ban hành ngày 09/6/2025 quy định quản lý thuế đối với hoạt động kinh doanh trên nền tảng TMĐT, nền tảng số của hộ, cá nhân. Nghị định này đánh dấu bước chuyển quan trọng trong cách tiếp cận quản lý thuế, khi lần đầu tiên đặt ra nghĩa vụ cụ thể đối với các chủ thể trung gian như sàn giao dịch TMĐT, nền tảng số và tổ chức cung cấp dịch vụ thanh toán trong việc cung cấp thông tin, phối hợp quản lý, và trong một số trường hợp thực hiện khấu trừ, kê khai và nộp thuế thay cho cá nhân phát sinh thu nhập thông qua nền tảng. Qua đó, cơ chế khấu trừ thuế không còn chỉ gắn với tổ chức chi trả thu nhập theo mô hình truyền thống, mà được mở rộng sang các chủ thể kiểm soát dòng dữ liệu và dòng tiền trong môi trường số[2].

2.2. Đặc điểm pháp lý của cơ chế khấu trừ theo giao dịch

Khác với cơ chế khấu trừ theo kỳ, cơ chế khấu trừ theo giao dịch trong bối cảnh nền tảng số có một số đặc điểm pháp lý nổi bật.

Thứ nhất, việc khấu trừ thuế được thực hiện gắn với từng giao dịch phát sinh thu nhập. Nghĩa vụ thuế không còn được thực hiện theo chu kỳ kê khai (tháng hoặc quý), mà gắn trực tiếp với từng lần phát sinh dòng thu nhập thông qua nền tảng.

Thứ hai, cơ chế này gắn chặt với dòng tiền và hệ thống thanh toán. Việc xác định và thực hiện khấu trừ thuế được tích hợp vào quá trình xử lý giao dịch, đặc biệt thông qua các nền tảng số và trung gian thanh toán - những chủ thể nắm giữ thông tin về dòng tiền thực tế.

Thứ ba, việc xác định nghĩa vụ thuế dựa trên dữ liệu giao dịch thực tế. Thay vì áp dụng các tỷ lệ ước tính mang tính đơn giản hóa, cơ chế này cho phép sử dụng dữ liệu cụ thể của từng giao dịch để xác định nghĩa vụ thuế, qua đó phản ánh sát hơn thu nhập thực tế của cá nhân.

Thứ tư, cơ chế này có khả năng được thực hiện gần với thời gian thực. Nghĩa vụ thuế có thể được xác định và thực hiện đồng thời hoặc gần như đồng thời với thời điểm phát sinh giao dịch, làm giảm đáng kể độ trễ trong thu thuế.

2.3. Bản chất pháp lý của cơ chế khấu trừ theo giao dịch

Xét về bản chất, cơ chế khấu trừ theo giao dịch vẫn thuộc nhóm các biện pháp khấu trừ tại nguồn trong pháp luật thuế TNCN. Tuy nhiên, khác với mô hình truyền thống, cơ chế này đánh dấu sự chuyển dịch từ khấu trừ mang tính ước tính sang khấu trừ dựa trên dữ liệu.

Sự chuyển dịch này có thể được lý giải trên cơ sở các tiếp cận lý luận về quản lý thuế hiện đại. Theo cách tiếp cận của OECD, mô hình “*Tax Administration 3.0*” hướng tới việc tích hợp nghĩa vụ thuế vào các hệ thống giao dịch kinh tế, trong đó việc xác định và thực hiện nghĩa vụ thuế được thực hiện dựa trên dữ liệu theo thời gian thực, thay vì phụ thuộc chủ yếu vào cơ chế kê khai và quyết toán[3]. Trong bối cảnh đó, khấu trừ

theo giao dịch chính là biểu hiện cụ thể của việc tích hợp nghĩa vụ thuế vào dòng chảy của các giao dịch kinh tế số. Gắn với xu hướng này là sự chuyển dịch từ mô hình “*tự khai - tự tính - tự nộp*” (self-assessment) sang mô hình “*tuân thủ được thiết kế sẵn*” (compliance by design), trong đó nghĩa vụ thuế được thực hiện ngay trong quá trình giao dịch thông qua vai trò của các chủ thể trung gian như nền tảng số và tổ chức thanh toán[4]. Theo đó, việc khấu trừ thuế không còn mang tính tạm thu để chờ quyết toán, mà dần trở thành một phần cấu thành của chính giao dịch kinh tế.

Từ góc độ nguyên tắc pháp lý, cơ chế khấu trừ theo giao dịch phù hợp với nguyên tắc trung lập thuế, theo đó hệ thống thuế không nên tạo ra sự khác biệt bất hợp lý giữa các hình thức tạo thu nhập[5], cũng như nguyên tắc “*bản chất hơn hình thức*” (substance over form), yêu cầu việc xác định nghĩa vụ thuế phải dựa trên bản chất kinh tế của giao dịch thay vì các yếu tố hình thức[6].

2.4. Ý nghĩa của cơ chế khấu trừ theo giao dịch đối với quản lý thuế

Sự xuất hiện của cơ chế khấu trừ theo giao dịch có ý nghĩa quan trọng đối với việc đổi mới phương thức quản lý thuế TNCN trong bối cảnh kinh tế số.

Thứ nhất, cơ chế này tiệm cận mô hình “*tuân thủ được thiết kế sẵn*”, trong đó nghĩa vụ thuế được thực hiện một cách tự động và tích hợp vào hệ thống giao dịch, qua đó giảm đáng kể gánh nặng kê khai và quyết toán đối với người nộp thuế.

Thứ hai, việc sử dụng dữ liệu giao dịch thực tế giúp nâng cao độ chính xác của việc xác định nghĩa vụ thuế, đồng thời giảm thiểu tình trạng kê khai thiếu hoặc không kê khai thu nhập.

Thứ ba, cơ chế này góp phần giảm chi phí quản lý thuế, khi cơ quan thuế có thể tận dụng dữ liệu từ các chủ thể trung gian thay vì phải phụ thuộc hoàn toàn vào hoạt động kiểm tra, thanh tra sau đó.

Thứ tư, khấu trừ theo giao dịch đặc biệt có ý nghĩa trong việc kiểm soát thu nhập của cá nhân không đăng ký kinh doanh - nhóm đối tượng có thu nhập phân tán, khó nhận diện và khó quản lý theo các công cụ truyền thống.

3. Sự chuyển dịch cấu trúc của cơ chế khấu trừ thuế thu nhập cá nhân

Trên cơ sở phân tích hai cơ chế khấu trừ theo kỳ và theo giao dịch, có thể nhận diện rằng, pháp luật thuế TNCN Việt Nam đang trải qua một quá trình chuyển dịch mang tính cấu trúc trong cách thức tổ chức thu thuế. Sự chuyển dịch này không chỉ thể hiện ở sự thay đổi về kỹ thuật thực hiện nghĩa vụ thuế, mà còn phản ánh sự biến đổi trong nền tảng vận hành của hệ thống quản lý thuế. Cụ thể, có thể nhận diện ba phương diện chuyển dịch chủ yếu sau đây.

3.1. Chuyển dịch về thời điểm thực hiện nghĩa vụ thuế

Sự khác biệt căn bản giữa hai cơ chế khấu trừ thể hiện ở thời điểm thực hiện nghĩa vụ thuế. Nếu như trong cơ chế khấu trừ theo kỳ, nghĩa vụ thuế được thực hiện theo chu kỳ hành chính và chỉ được xác định đầy đủ sau khi quyết toán cuối năm, thì trong cơ chế khấu trừ theo giao dịch, nghĩa vụ thuế có xu hướng được thực hiện đồng thời hoặc gần như đồng thời với thời điểm phát sinh thu nhập. Sự chuyển dịch này làm

giảm đáng kể độ trễ trong việc thu thuế, đồng thời đưa hệ thống thuế tiệm cận với mô hình thu thuế theo thời gian thực. Qua đó, nghĩa vụ thuế không còn là kết quả của một quá trình tổng hợp và điều chỉnh sau đó, mà dần trở thành một yếu tố gắn liền với từng giao dịch kinh tế cụ thể.

3.2. Chuyển dịch về cơ sở xác định nghĩa vụ thuế

Một phương diện chuyển dịch quan trọng khác là sự thay đổi từ cơ chế xác định nghĩa vụ thuế dựa trên ước tính sang cơ chế dựa trên dữ liệu thực tế. Trong mô hình truyền thống, việc khấu trừ thuế thường dựa trên các tỷ lệ cố định mang tính đơn giản hóa, không phản ánh đầy đủ đặc điểm thu nhập của từng cá nhân. Ngược lại, trong cơ chế khấu trừ theo giao dịch, nghĩa vụ thuế được xác định trên cơ sở dữ liệu cụ thể của từng giao dịch phát sinh thông qua nền tảng và hệ thống thanh toán. Sự chuyển dịch này không chỉ nâng cao độ chính xác của việc xác định nghĩa vụ thuế, mà còn góp phần giảm thiểu sự sai lệch giữa số thuế tạm khấu trừ và nghĩa vụ thuế cuối cùng, qua đó làm giảm vai trò điều chỉnh của quyết toán thuế.

3.3. Chuyển dịch về cơ chế kiểm soát tuân thủ

Bên cạnh đó, sự chuyển dịch của cơ chế khấu trừ còn thể hiện ở việc thay đổi phương thức kiểm soát tuân thủ thuế. Trong mô hình truyền thống, việc tuân thủ chủ yếu được bảo đảm thông qua cơ chế hậu kiểm, với trọng tâm là quyết toán thuế và hoạt động thanh tra, kiểm tra sau khi nghĩa vụ thuế đã phát sinh. Ngược lại, trong cơ chế khấu trừ theo giao dịch, việc kiểm soát tuân thủ được thực hiện ngay trong quá trình phát sinh giao dịch thông qua dữ liệu và vai trò của các chủ thể trung gian. Điều này cho thấy sự chuyển dịch từ cơ chế kiểm soát sau sang cơ chế kiểm soát ngay từ đầu, gắn với quản lý rủi ro và xử lý dữ liệu theo thời gian thực.

Từ các phương diện nêu trên, có thể thấy sự thay đổi của cơ chế khấu trừ thuế TNCN không chỉ là điều chỉnh về kỹ thuật thu thuế, mà phản ánh sự chuyển đổi từ mô hình quản lý thuế dựa trên kê khai sang mô hình quản lý thuế dựa trên dữ liệu và tích hợp nghĩa vụ thuế vào quá trình giao dịch.

4. Trạng thái chuyển tiếp của pháp luật thuế thu nhập cá nhân Việt Nam

4.1. Tồn tại đồng thời của hai cơ chế khấu trừ

Mặc dù cơ chế khấu trừ theo giao dịch đã bước đầu được hình thành trong bối cảnh quản lý thuế đối với hoạt động TMĐT và nền tảng số, cơ chế khấu trừ theo kỳ vẫn tiếp tục giữ vai trò chủ đạo trong hệ thống pháp luật thuế TNCN hiện hành. Trên thực tế, phần lớn các khoản thu nhập vẫn được điều chỉnh theo mô hình khấu trừ thông qua tổ chức chi trả thu nhập, với việc kê khai và nộp thuế theo kỳ và quyết toán cuối năm.

Trong khi đó, cơ chế khấu trừ theo giao dịch mới chỉ được áp dụng trong những lĩnh vực nhất định, chủ yếu gắn với các nền tảng số và các chủ thể trung gian có khả năng kiểm soát dữ liệu và dòng tiền. Điều này dẫn đến sự đồng tồn tại của hai cơ chế khấu trừ với logic vận hành khác nhau trong cùng một hệ thống pháp luật thuế.

4.2. Biểu hiện của trạng thái chuyển tiếp

Sự đồng tồn tại của hai cơ chế khấu trừ thể hiện rõ trạng thái chuyển tiếp của pháp luật thuế TNCN Việt Nam trong bối cảnh chuyển đổi số.

Thứ nhất, cơ chế quyết toán thuế cuối năm vẫn giữ vai trò trung tâm trong việc xác định nghĩa vụ thuế của cá nhân. Mặc dù khấu trừ tại nguồn được thực hiện trong quá trình phát sinh thu nhập nhưng cuối cùng nghĩa vụ thuế vẫn phụ thuộc vào việc tổng hợp và điều chỉnh sau đó, cho thấy hệ thống chưa chuyển hoàn toàn sang mô hình xác định nghĩa vụ thuế theo thời gian thực.

Thứ hai, mức độ tự động hóa trong quản lý thuế còn hạn chế. Việc khấu trừ và kê khai thuế chưa được tích hợp hoàn toàn vào các hệ thống các giao dịch kinh tế mà vẫn phụ thuộc vào sự tham gia của người nộp thuế trong nhiều khâu, đặc biệt là khâu quyết toán và hoàn thiện nghĩa vụ thuế.

Thứ ba, nghĩa vụ thuế chưa được xác định đầy đủ ngay tại nguồn phát sinh thu nhập. Mặc dù dữ liệu giao dịch ngày càng được khai thác nhưng việc sử dụng dữ liệu này để xác định nghĩa vụ thuế một cách toàn diện và đồng bộ vẫn chưa được thực hiện triệt để.

4.3. Hệ quả pháp lý của trạng thái chuyển tiếp

Trạng thái chuyển tiếp này kéo theo một số hệ quả pháp lý đáng chú ý:

Thứ nhất, sự đồng tồn tại của hai cơ chế khấu trừ dẫn đến nguy cơ chồng chéo trong việc thực hiện nghĩa vụ thuế. Cá nhân có thể cùng lúc phát sinh thu nhập thuộc phạm vi vận hành của cả cơ chế khấu trừ theo kỳ và cơ chế khấu trừ theo giao dịch, từ đó làm gia tăng sự phức tạp trong việc tổng hợp thu nhập, xác định nghĩa vụ thuế và phân định trách nhiệm giữa các chủ thể liên quan.

Thứ hai, hệ thống dữ liệu phục vụ quản lý thuế chưa đạt được sự đồng bộ cần thiết. Dữ liệu từ các nền tảng số, tổ chức thanh toán và cơ quan thuế chưa được kết nối một cách đầy đủ, làm hạn chế hiệu quả của cơ chế khấu trừ dựa trên dữ liệu.

Thứ ba, gánh nặng tuân thủ đối với người nộp thuế vẫn chưa được giảm thiểu một cách đáng kể. Mặc dù đã có sự hỗ trợ từ cơ chế khấu trừ tại nguồn, cá nhân vẫn phải thực hiện nhiều nghĩa vụ kê khai và quyết toán, đặc biệt trong trường hợp có thu nhập từ nhiều nguồn khác nhau.

4.4. Nhận định về trạng thái phát triển của pháp luật thuế

Từ các phân tích trên, có thể nhận định rằng, pháp luật thuế TNCN Việt Nam hiện đang ở trong giai đoạn chuyển tiếp từ mô hình quản lý thuế truyền thống sang mô hình quản lý thuế dựa trên dữ liệu. Sự chuyển tiếp này được thể hiện thông qua các yếu tố của mô hình quản lý thuế hiện đại đã bắt đầu được thiết lập nhưng chưa thay thế hoàn toàn các cơ chế truyền thống. Điều này cũng cho thấy quá trình hiện đại hóa quản lý thuế không diễn ra theo hướng thay thế hoàn toàn, mà theo hướng đồng tồn tại và chuyển đổi từng bước, trong đó các cơ chế mới dần được mở rộng phạm vi áp dụng và hoàn thiện trên cơ sở phát triển hạ tầng dữ liệu và công nghệ.

5. Định hướng hoàn thiện cơ chế khấu trừ thuế thu nhập cá nhân

Trên cơ sở nhận diện sự chuyển dịch của cơ chế khấu trừ thuế TNCN và trạng thái chuyển tiếp của hệ thống pháp luật hiện hành, việc hoàn thiện cơ chế khấu trừ cần được đặt trong định hướng chuyển đổi mô hình quản lý thuế theo hướng dựa trên dữ liệu, đồng thời bảo đảm tính khả thi và giảm gánh nặng tuân thủ cho người nộp thuế.

5.1. Giảm vai trò của cơ chế khấu trừ mang tính ước tính (theo kỳ)

Một trong những đặc điểm của cơ chế khấu trừ theo kỳ là việc áp dụng các tỷ lệ khấu trừ cố định mang tính ước tính, điển hình như mức khấu trừ 10% đối với một số khoản thu nhập. Mặc dù cơ chế này có ưu điểm về tính đơn giản và dễ áp dụng nhưng lại không phản ánh chính xác nghĩa vụ thuế thực tế của cá nhân, đặc biệt trong bối cảnh thu nhập ngày càng đa dạng và biến động. Do đó, cần từng bước thu hẹp phạm vi áp dụng của cơ chế khấu trừ theo tỷ lệ ước tính, đồng thời chuyển sang cơ chế xác định nghĩa vụ thuế dựa trên dữ liệu thực tế của giao dịch. Việc chuyển đổi này không chỉ giúp nâng cao độ chính xác của việc thu thuế, mà còn góp phần giảm sự phụ thuộc vào cơ chế quyết toán cuối năm.

Định hướng này cũng phù hợp với xu hướng cải cách pháp luật thuế tại Việt Nam, thể hiện qua các quy định mới trong Luật Quản lý thuế năm 2025 và Luật Thuế TNCN năm 2025, nhấn mạnh việc tăng cường ứng dụng công nghệ, khai thác dữ liệu và mở rộng vai trò của các chủ thể trung gian trong quản lý thuế.

5.2. Hoàn thiện hạ tầng dữ liệu phục vụ quản lý thuế

Cơ chế khấu trừ theo giao dịch chỉ có thể vận hành hiệu quả khi được hỗ trợ bởi một hệ thống dữ liệu đầy đủ, chính xác và được kết nối đồng bộ giữa các chủ thể liên quan. Vì vậy, việc hoàn thiện hạ tầng dữ liệu thuế là điều kiện tiên quyết.

Trước hết, cần thúc đẩy kết nối và chia sẻ dữ liệu giữa các nền tảng số, tổ chức cung cấp dịch vụ thanh toán và cơ quan thuế nhằm hình thành hệ sinh thái dữ liệu phục vụ quản lý thuế. Việc kết nối này cần được thực hiện trên cơ sở chuẩn hóa dữ liệu và thiết lập các cơ chế trao đổi thông tin thống nhất, bảo đảm khả năng liên thông giữa các hệ thống. Trong đó, việc áp dụng các chuẩn kết nối dữ liệu, bao gồm giao diện lập trình ứng dụng (Application Programming Interface - API), cho phép các hệ thống của nền tảng, ngân hàng và cơ quan thuế trao đổi thông tin một cách tự động, an toàn và theo thời gian thực^[7]. Trên cơ sở đó, dữ liệu về giao dịch và thu nhập của cá nhân có thể được thu thập, đối chiếu và xử lý hiệu quả, tạo điều kiện cho việc xác định nghĩa vụ thuế dựa trên dữ liệu.

Bên cạnh đó, cần tiếp tục hoàn thiện cơ chế chuẩn hóa định danh cá nhân, gắn mã số thuế với các thông tin định danh thống nhất, nhằm bảo đảm khả năng theo dõi và tổng hợp thu nhập của cá nhân từ nhiều nguồn khác nhau trong môi trường số.

5.3. Phát triển cơ chế khai thuế tự động

Trên cơ sở hạ tầng dữ liệu được hoàn thiện, cần từng bước phát triển cơ chế khai thuế tự động, trong đó thông tin về thu nhập và nghĩa vụ thuế của cá nhân được cơ quan thuế hoặc các chủ thể trung gian tổng hợp và cung cấp sẵn dưới dạng tờ khai được điền trước (pre-filled tax return) và hệ thống có thể hướng tới cơ chế xác định và thực hiện

nghĩa vụ thuế một cách tự động (auto tax), trong đó việc khấu trừ và nộp thuế được thực hiện đồng thời với giao dịch, giảm thiểu tối đa sự can thiệp thủ công của người nộp thuế. Xu hướng này cũng được phản ánh trong định hướng hoàn thiện pháp luật thuế tại Việt Nam, đặc biệt trong các quy định mới của Luật Quản lý thuế năm 2025, với việc đẩy mạnh số hóa quản lý thuế và tích hợp dữ liệu giữa các chủ thể liên quan.

Kết luận

Pháp luật thuế TNCN Việt Nam đang trải qua một quá trình chuyển dịch mang tính cấu trúc từ cơ chế khấu trừ theo kỳ sang cơ chế khấu trừ theo giao dịch trong bối cảnh kinh tế số. Sự chuyển dịch này thể hiện ở sự thay đổi về thời điểm thực hiện nghĩa vụ thuế, cơ sở xác định nghĩa vụ thuế và phương thức kiểm soát tuân thủ, qua đó phản ánh xu hướng chuyển từ mô hình quản lý thuế dựa trên kê khai sang mô hình quản lý thuế dựa trên dữ liệu. Tuy nhiên, quá trình chuyển đổi này chưa hoàn tất mà đang diễn ra trong trạng thái chuyển tiếp, thể hiện ở sự tồn tại đồng thời của hai cơ chế khấu trừ với logic vận hành khác nhau, mức độ tự động hóa còn hạn chế và vai trò trung tâm vẫn thuộc về quyết toán thuế cuối năm. Chính trạng thái chuyển tiếp này làm phát sinh những vấn đề về tính thống nhất của hệ thống pháp luật, hiệu quả quản lý thuế và gánh nặng tuân thủ của người nộp thuế.

Trên cơ sở đó, việc hoàn thiện cơ chế khấu trừ thuế TNCN cần được đặt trong định hướng chuyển đổi mô hình quản lý thuế theo hướng dựa trên dữ liệu, thông qua việc thu hẹp dần cơ chế khấu trừ mang tính ước tính, phát triển hạ tầng dữ liệu và thúc đẩy tự động hóa nghĩa vụ thuế. Định hướng này cũng phù hợp với xu hướng cải cách thể hiện trong Luật Quản lý thuế năm 2025 và Luật Thuế TNCN năm 2025. Tuy nhiên, để các định hướng đó trở thành cơ chế vận hành thực chất, pháp luật thuế vẫn cần tiếp tục được cụ thể hóa trên cơ sở đồng bộ dữ liệu, hoàn thiện hạ tầng công nghệ và làm rõ trách nhiệm của các chủ thể trung gian trong môi trường số./.

[1] OECD, *Tax Administration 3.0: The Digital Transformation of Tax Administration*, Paris: OECD Publishing, 2020, tr. 10 - 12, 20 - 21.

[2] Cao Tấn Nho, *Quản lý thuế TNCN đối với hộ kinh doanh và kinh doanh online, thực trạng và hướng cải cách theo cơ chế dữ liệu và dòng tiền*, Tạp chí Nghề luật, số 02/2026, tr. 43.

[3] OECD, *Tax Administration 3.0: The Digital Transformation of Tax Administration*, Paris: OECD Publishing, 2020, tr. 14 - 16.

[4] OECD, *Tax morale: What drives people and businesses to pay tax?*, Paris: OECD Publishing, 2019, tr. 25 - 28; James Alm, *What motivates tax compliance?*, Journal of Economic Surveys, 33(2), 353–388, tr. 360 - 365.

[5] Richard A. Musgrave & Peggy B. Musgrave, *Public finance in theory and practice (5th ed.)*, McGraw-Hill, 1989, tr. 215-218, 230-232.

[6] Reuven S. Avi-Yonah, *International tax as international law*, Cambridge University Press, 2007, tr. 30 - 34.

[7] OECD, *Tax Administration 3.0: The Digital Transformation of Tax Administration*, Paris: OECD Publishing, 2020, tr. 20 - 23, 26 - 27.